

**TÒA PHÚC THẨM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO  
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 158/2025/HS-PT  
Ngày: 20/8/2025

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Tiến Dũng;

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Văn Tuyền;  
Bà Hoàng Thị Bích Hải.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hương Liên, Thư ký Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

**- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao:** Ông Bùi Ngọc Tân, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 8 năm 2025 mở phiên tòa theo hình thức trực tuyến, điểm cầu trung tâm là Trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội, điểm cầu thành phần là Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, để xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 33/2025/TLPT-HS ngày 10 tháng 7 năm 2025 đối với bị cáo Tạ Mạnh D (Tạ Văn D1), do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2025/HS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

**- Bị cáo có kháng cáo:** Họ và tên: Tạ Mạnh D, tên gọi khác: Tạ Văn D1, sinh ngày 28/10/1970 tại tỉnh Ninh Bình (trước khi sáp nhập là tỉnh Hà Nam); nơi cư trú: Thôn B P, xã N, tỉnh Ninh Bình (nơi cư trú trước khi sáp nhập là: Thôn B P, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Tạ Văn A và bà Nguyễn Thị L (đều đã chết); vợ: Nguyễn Thị T, sinh năm 1971; con: Có 02 con, lớn sinh năm 1992, nhỏ sinh năm 1995; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 22/12/2024 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1 - Công an tỉnh T; có mặt.

**- Người bào chữa cho bị cáo:** Luật sư Đinh Thị Kim T1, Công ty L2, Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

**- Người bị hại:** Bà Hoàng Thị T2, sinh năm 1977 và ông Phạm Văn C, sinh năm 1972; cùng có địa chỉ: Số nhà F, ngõ I, tổ dân phố Đ, xã S, tỉnh Tuyên Quang (địa chỉ trước khi sáp nhập: Số nhà F, ngõ I, tổ dân phố Đ, thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang) không có kháng cáo, không bị kháng nghị, không triệu tập tham gia phiên tòa.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bản án sơ thẩm và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Mặc dù Công ty Cổ phần G1 (viết tắt là Công ty G1), có địa chỉ tại xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An (do Đào Văn T3, sinh năm 1970, trú tại xóm H, xã H, huyện Y, tỉnh Nghệ An làm Chủ tịch Hội đồng quản trị; Hồ Đình T4, sinh năm 1979, trú tại Bản T, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An làm Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty) đã bị đóng mã số thuế, ngừng hoạt động từ năm 2014 nhưng đầu năm 2020 T3 vẫn liên hệ với Công ty T7, địa chỉ tại số B, đường N, khối I, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An để thuê khảo sát, lập Hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và Dự toán Dự án nâng cấp, cải tạo Nhà máy G2, thành Nhà máy gạch Tuynel, công suất 80 triệu viên/năm (viết tắt là Dự án Nhà máy G3).

Sau khi có hồ sơ Dự án trên, T3 và T4 không làm thủ tục đề nghị cơ quan, cấp có thẩm quyền phê duyệt, thẩm định, cấp giấy phép xây dựng (dự án không có thật) nhưng vẫn cố tình thống nhất để T3 trao đổi với Lê Văn H, sinh năm 1964, trú tại Số C, đường B, khối I, phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An để tìm các đơn vị xây dựng có nhu cầu ký hợp đồng nhận thầu thi công dự án, nhằm mục đích chiếm đoạt số tiền nộp bảo lãnh hợp đồng từ 500.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng. Biết rõ Dự án Nhà máy G3 không có thật vì Công ty G1 làm ăn thua lỗ, nợ nần nhiều và đã ngừng hoạt động từ năm 2014 nhưng với mục đích hưởng lợi cá nhân, H đã tích cực quảng cáo, giới thiệu dự án và đưa ra các thông tin không đúng sự thật như “*H đã mua lại của T3 51% cổ phần của Công ty, hiện H là Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người có quyền quyết định mọi việc của Công ty G1; T3 chỉ là chủ cũ; T4 được thuê làm Giám đốc Công ty*” để đơn vị xây dựng nào có nhu cầu nhận thầu thi công dự án thì liên hệ với H ký hợp đồng. Trong đó H đã gặp, giới thiệu với Nguyễn Mạnh H1, sinh năm 1978, trú tại số nhà C, tổ A, khu dân cư P, phường P, thị xã P, tỉnh Phú Thọ về dự án trên, đồng thời H gửi qua Zalo cho H1 bản mềm hồ sơ Dự án Nhà máy gạch Tuynel để H1 tìm đơn vị nhận thầu thi công (H và H1 quen biết nhau từ trước do cùng làm nghề xây dựng).

Với kinh nghiệm làm trong nghề xây dựng, khi xem hồ sơ H1 biết dự án này không đảm bảo về thủ tục, quy trình theo quy định, không thể triển khai được nhưng vì mục đích chiếm đoạt tiền bảo lãnh hợp đồng của đơn vị nhận thầu thi công Dự án, H1 đã thông tin cho Tạ Mạnh D, sinh năm 1970, trú tại thôn B P, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam là người quen với H1 từ trước về dự án và gửi bản mềm hồ sơ dự án qua Zalo cho D để tìm đơn vị nhận thầu xây dựng; H1 nói với D “*Có cái dự án ngoài Nghệ An, đang cần nhà thầu có năng lực vào cải tạo thi công dự án đó*” và yêu cầu D khi có đơn vị nhận thầu xây dựng dự án thì phải chuyển cho H1 toàn bộ số tiền bảo lãnh hợp đồng. Sau đó, D trao đổi và chuyển tiếp qua Zalo bản mềm hồ sơ dự án cho Nguyễn Xuân V, sinh năm 1979, trú tại số A, ngõ D, tổ B, phường L, quận H, thành phố Hà Nội để V tìm đơn vị nhận thầu thi công dự án; nếu có đơn vị nhận thầu thi công dự án thì D và V sẽ tự đề ra các khoản chi phí chạy dự án (không có thật) để chiếm đoạt chi tiêu cá nhân.

Do trước đó D và V cùng một số đối tượng khác đã môi giới cho vợ chồng bà

Hoàng Thị T2, ông Phạm Văn C là chủ Công ty TNHH H2, địa chỉ tại tổ dân phố Đ, thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (*viết tắt là Công ty H2*) nhận thầu thi công Dự án nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 433 từ thành phố H đi huyện Đ, tỉnh Hòa Bình (*viết tắt là Dự án 433*) nhưng sau đó vợ chồng bà T2 bị đối tượng do D và V giới thiệu lừa chiếm đoạt số tiền 300.000.000 đồng bảo lãnh hợp đồng nhận thầu thi công Dự án 433 (đối tượng này đã bị xử lý về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản). Thấy vợ chồng bà T2 dễ lợi dụng để lừa chiếm đoạt tiền chi phí chạy dự án nên khi H1 cung cấp thông tin về Dự án Nhà máy gạch Tuynel, D và V đã gọi điện cho vợ chồng bà T2 nói dối là Dự án 433 không có vốn, bảo vợ chồng bà T2 xin huỷ hợp đồng để D và V giới thiệu cho thi công Dự án Nhà máy G3, có vốn đầu tư là 120.000.000.000 đồng. Đồng thời, D và V thay nhau đưa ra nhiều thông tin không có thật về dự án như “*Dự án hiện đang có sẵn vốn; các giấy tờ, thủ tục xây dựng đã được phê duyệt cấp phép, có bảo lãnh thanh toán 80.000.000.000 đồng tại Ngân hàng, chủ đầu tư sẽ cho tạm ứng trước 30.000.000.000 đồng*” và bảo vợ chồng bà T2 chỉ phải nộp 1% bảo lãnh hợp đồng (đương đương số tiền là 1.200.000.000 đồng), sau đó sẽ đi xem mặt bằng và ký hợp đồng, D sẽ làm thủ tục chuyển số tiền bảo lãnh hợp đồng mà vợ chồng bà T2 đã nộp bên Dự án 433 sang dự án này (Chủ đầu tư là Công ty G1). D và V còn nói dối vợ chồng bà T2 là “*Có quen biết, chơi với H1 là cổ đông lớn nhất của Công ty Cổ phần G1, có cổ phần 20.000.000.000 đồng, sau này sẽ là người trực tiếp quản lý mọi việc thi công Nhà máy G3*”. Vì tin tưởng, vợ chồng bà T2 đã đồng ý với các điều kiện mà D và V đưa ra, với mong muốn được nhận thầu thi công Dự án Nhà máy G3 và lấy lại số tiền 300.000.000 đồng đã nộp bảo lãnh hợp đồng thi công Dự án 433.

Sau đó, D gọi điện thông báo việc trên cho H1 và H1 đi vào tỉnh Nghệ An gặp H nói “*Có đơn vị người ta nhận công trình, anh sắp xếp hợp đồng để cho mấy đứa em nó xin làm*”; H nói lại “*Ok, cứ bảo chúng nó vào đi, anh ký cho mà làm*”, rồi H1 gọi điện thông báo cho D “*Trong này họ nhất trí cho làm rồi*”. Đến đầu tháng 9/2020 (không nhớ ngày), D và V câu kết với H1 bố trí hẹn gặp vợ chồng bà T2 tại một Quán cà phê ở thành phố V, tỉnh Phú Thọ và tiếp tục chào mời để vợ chồng bà T2 tin tưởng, đồng ý nhận thầu thi công Dự án Nhà máy G3. Trước khi vợ chồng bà T2 đến điểm hẹn, D bảo với H1 “*Anh đàm phán giới thiệu, nói chuyện gì với doanh nghiệp là chuyện của anh, chú đừng có tham gia tới, khi nào hỏi đến công việc chú biết thì chú trả lời*”; H1 nói “*Nếu người ta hỏi việc gì em biết thì em nói, không thì em để chủ đầu tư trả lời*”. Khi vợ chồng bà T2 đến Quán cà phê, D giới thiệu “*H1 là cổ đông lớn nhất góp vốn 20.000.000.000 đồng của Công ty Cổ phần G1*”, H1 gật đầu thể hiện nhất trí, rồi H1 nói qua về dự án và bảo vợ chồng bà T2 “*Đã có đầy đủ giấy tờ rồi, bây giờ chỉ tìm đối tác thi công công trình*”. D và V còn lấy ra 02 quyển Dự toán thiết kế Dự án có bìa màu xanh, đóng dấu của Công ty G1 đưa cho vợ chồng bà T2; đồng thời thay nhau nói về dự án này, mục đích để cho vợ chồng bà T2 tin tưởng nhận thầu thi công dự án, nhằm lừa chiếm đoạt tiền chi phí chạy dự án (do D và V tự đặt ra). Trước khi vợ chồng bà T2 ra về, D và V nói nếu đồng ý làm dự án này thì gọi điện cho D biết để đi vào tỉnh Nghệ An xem mặt bằng, cùng lúc này V gửi qua gmail cho bà T2 dự thảo hợp đồng giữa Công ty H2 và Công ty G1 để nghiên cứu; nhóm của D còn bảo vợ chồng bà T2 khi nào ký hợp đồng với

Công ty G1 thì phải trả tiền công giới thiệu là 1.500.000.000 đồng nhưng bà T2 không nói gì. Sau đó mấy ngày, bà T2 gọi điện cho D nói là muốn nhận thầu thi công Dự án Nhà máy G3, D đã thông báo luôn thông tin này cho H1 biết và H1 bảo D hẹn vợ chồng bà T2 đi vào tỉnh Nghệ An xem mặt bằng, ký hợp đồng.

Ngày 12/9/2020, D và V gọi điện cho bà T2 yêu cầu đưa số tiền 150.000.000 đồng để chi phí ăn uống, bồi dưỡng cho các cổ đông của Công ty G1 khi vào ký hợp đồng (*thực tế Công ty G1 đã dừng hoạt động, không có cổ đông nào*). Tin tưởng D và V, trong các ngày 12 và 13/9/2020, bà T2 đã sử dụng tài khoản của mình số 8101205027923 mở tại Ngân hàng A1 chuyển trước 50.000.000 vào tài khoản số 19033094317017 của V mở tại Ngân hàng T8 (ngày 12/9/2020 chuyển 20.000.000 đồng, ngày 13/9/2020 chuyển 30.000.000 đồng), sau đó V chuyển số tiền này cho D và D chuyển cho H1 40.000.000 đồng (ngày 12/9/2020 chuyển 10.000.000 đồng, ngày 14/9/2020 chuyển 30.000.000 đồng), D giữ lại 10.000.000 đồng. Đồng thời trong ngày 13/9/2023, vợ chồng bà T2 đi vào thành phố V, tỉnh Nghệ An theo yêu cầu của D và V (cùng đi có các anh Nguyễn Minh T5, Phạm Văn T6 là nhân viên của Công ty H2); đến nơi nhóm của bà T2 gặp D, V, H1 tại một quán nước ở đầu thành phố V và trao đổi về nội dung hợp đồng nhận thầu thi công dự án, trong đó có nội dung Công ty H2 phải nộp tiền bảo lãnh là 1% giá trị hợp đồng (tương đương 1.200.000.000 đồng). Khi thấy vợ chồng bà T2 nói số tiền bảo lãnh hơi cao, D và H1 đã nói dối vợ chồng bà T2 là xin được Công ty G1 giảm tiền bảo lãnh hợp đồng từ 1% xuống còn 0,5% (tương đương 600.000.000 đồng); vợ chồng bà T2 lại thắc mắc tại sao D, V, H1 không đưa vợ chồng bà đến Công ty G1 để trực tiếp trao đổi, thỏa thuận với lãnh đạo Công ty về việc ký hợp đồng, thấy thế D nói với vợ chồng bà T2 là “Để D đại diện cho Công ty H2 đứng ra làm việc với phía Công ty G1 ký hợp đồng vì D có kinh nghiệm trong việc đàm phán ký hợp đồng xây dựng”, tin tưởng D nên vợ chồng bà T2 đồng ý. Đến chiều cùng ngày, V đưa nhóm của bà T2 đi xem trước mặt bằng dự án tại xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An, sau đó cả nhóm đi về khách sạn ở thành phố V.

Sáng ngày 14/9/2020, D và V tiếp tục thúc giục bà T2 đưa nốt số tiền 100.000.000 đồng để chi phí chạy dự án, bà T2 đã trực tiếp đưa số tiền này cho V và yêu cầu V ký nhận đủ 150.000.000 đồng (gồm 50.000.000 đồng chuyển khoản hôm trước). Nhận được tiền số tiền trên, D chuyển cho H1 10.000.000 đồng, giữ lại 90.000.000 đồng, sau đó H1 chuyển cho H 5.000.000 đồng, giữ lại 5.000.000 đồng. Một lúc sau nhóm của bà T2 cùng V đi đến quán cà phê ở gần Khách sạn và gặp H1 tại đây, sau khi trao đổi với H1 và V, vợ chồng bà T2 nhất trí nhận thầu thi công xây dựng Dự án Nhà máy G3; thấy thế H1 gọi điện luôn cho H bảo bố trí để vợ chồng bà T2 tiếp tục đến xem mặt bằng dự án. Đồng thời, H1 gọi điện bảo D đến quán cà phê để cùng vợ chồng bà T2 chỉnh sửa hợp đồng, khi chỉnh sửa xong bà T2 in hợp đồng ra làm 04 bản đưa cho ông C ký tên, đóng dấu của Công ty H2 vào phần “ĐẠI DIỆN BÊN B”, rồi đưa cho D cầm đưa cho H1 để mang cho T4 ký tên, đóng dấu “ĐẠI DIỆN BÊN A”. Chiều cùng ngày, nhóm của bà T2 cùng với nhóm của D đi đến Nhà máy gạch ngói Sông Lam xem mặt bằng dự án (nhóm của bà T2 và V đi xe ô tô của bà T2, D lái xe của mình chở H1 và đón thêm H tại một quán cà phê trong thành phố V). Đến nơi, H1 giới thiệu với mọi người “Anh H được anh Hồ

Đình T4, Giám đốc Công ty G1 bổ nhiệm làm Trưởng Ban quản lý Dự án, chịu trách nhiệm hướng dẫn, sắp xếp mọi công việc với đối tác nhà thầu thi công của Dự án nhà máy”; lúc này D giới thiệu với nhóm của bà T2 về các vị trí, hạng mục xây dựng dự án và tiếp tục giới thiệu “Hùng là người quản lý phụ trách chung”. Sau đó, H dẫn cả nhóm đi vào khu vực Hồ Khe G thuộc xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An (cách Nhà máy khoảng 13 km) và giới thiệu đây là khu vực lấy đất chuyển về Nhà máy để làm gạch; xem xong mọi người đi về thành phố V (xác minh tại UBND huyện N, tỉnh Nghệ An xác định giai đoạn năm 2019-2020 UBND tỉnh N có chủ trương thực hiện nạo vét bùn, đất lòng Hồ Khe G và đã giao cho Công ty TNHH một thành viên N làm chủ đầu tư triển khai nạo vét bồi lấp lòng Hồ Khe G. Đến tháng 6/2022, UBND tỉnh mới cho phép đơn vị thực hiện thi công). Khi về đến thành phố V, H gọi điện ngay cho T3 và T4 thông báo việc vợ chồng bà T2 (Công ty H2) đã đồng ý ký hợp đồng nhận thầu thi công xây dựng dự án. Sau đó, T3 bảo T4 đi xuống thành phố V gặp H để ký Hợp đồng với Công ty H2 và dặn T4 nhớ cầm theo dấu của Công ty (do T4 đang cất giữ).

Sáng ngày 15/9/2020, H hẹn gặp H1 ở quán cà phê “Bảo tàng lịch sử”; D điều khiển xe ô tô của mình chở H1 đến nơi hẹn, đến nơi D ngồi đợi ở xe ô tô, còn H1 đi vào quán cà phê gặp H và T4 (H giới thiệu T4 là Giám đốc Công ty G1). H1 đưa cho T4 04 bản Hợp đồng số 01/2020/HĐTC giữa Công ty G1 với Công ty H2 để T4 đứng tên là Giám đốc Công ty G1 ký tên, đóng dấu vào mục “BÊN GIAO THẦU”; nội dung Hợp đồng thể hiện Công ty G1 thuê Công ty H2 thi công Dự án nâng cấp, cải tạo nhà máy G2, công suất 80 triệu viên/năm, với giá trị 120.000.000.000 đồng và nêu rõ việc Công ty H2 phải nộp 600.000.000 đồng (tương đương 0,5% giá trị hợp đồng) để bảo đảm việc thực hiện hợp đồng. Ký tên và đóng dấu hợp đồng xong, T4 giữ lại 02 bản và đưa cho H1 02 bản rồi H1 đi ra xe ô tô đưa cho D để D đưa cho vợ chồng bà T2 (từ thời điểm này H1 không gặp vợ chồng bà T2 nữa, mọi giao dịch liên quan đều do H và D trực tiếp trao đổi). Nhận được bản Hợp đồng, D quay về đón V cùng đi đến quán cà phê nơi nhóm của bà T2 đang ngồi uống nước đợi, đến nơi V lấy trong cặp ra 02 bản Hợp đồng thi công số 01/2020/HĐTC giữa Công ty G1 với Công ty H2 đưa cho bà T2 xem và D yêu cầu vợ chồng bà T2 chuyển trước cho D 200.000.000 đồng để đặt cọc tiền bảo lãnh Hợp đồng nhưng bà T2 không đồng ý mà muốn nộp trực tiếp vào tài khoản của Công ty G1, thấy thế V gọi bà T2 ra ngoài nói “Sắp đến ngày khởi công rồi không nhanh thì sẽ mất công trình này” và bảo bà T2 “Nộp trước 100.000.000 đồng để chiều D và V về Hà Nội thanh lý hủy Hợp đồng Dự án 433 để lấy 100.000.000 đồng nộp sang cho Công ty G1”. Tin tưởng V nói là thật, bà T2 đã chuyển khoản cho D 100.000.000 đồng, đồng thời D nói dối và bảo bà T2 chuyển thêm 20.000.000 đồng nữa để D bồi dưỡng cho H và H1 trong việc bàn giao mặt bằng dự án. Nhận được 120.000.000 đồng trên, D chuyển cho H1 50.000.000 đồng, giữ lại 80.000.000 đồng rồi cùng V đi về Hà Nội, còn nhóm bà T2 ở lại để nhận mặt bằng. Đến tối cùng ngày, D và V tiếp tục gọi điện bảo bà T2 chuyển tiếp 100.000.000 đồng nữa cho đủ số tiền đặt cọc bảo lãnh Hợp đồng là 200.000.000 đồng, vì chưa ký hủy được Hợp đồng Dự án 433 để lấy tiền ra, sau này lấy được tiền sẽ chuyển lại cho bà T2, thấy thế bà T2 đồng ý và bảo hôm sau về Tuyên Quang sẽ chuyển vì hiện không còn tiền trong tài khoản.

Sáng ngày 16/9/2020, bà T2 gọi điện cho H1, D, V hỏi tại sao chưa được giao mặt bằng, D và V trả lời là phải từ từ vì còn phụ thuộc vào các sở, ban ngành, đồng thời bảo vợ chồng bà T2 cứ đi về Tuyên Quang, chỉ để lại 01 nhân viên kỹ thuật nhận bàn giao mặt bằng là được. Sau đó, vợ chồng bà T2 và anh T5 đi về Tuyên Quang, còn anh T6 ở lại. Đến chiều cùng ngày, D và V lại gọi điện bảo bà T2 chuyển nốt số tiền đặt cọc, bà T2 đã chuyển 100.000.000 đồng nữa cho D (ngày 16/9/2020 chuyển 80.000.000 đồng; ngày 17/9/2020 chuyển 20.000.000 đồng); nhận được tiền, D chuyển cho H1 10.000.000 đồng, giữ lại 90.000.000 đồng và H1 đã chuyển số tiền 10.000.000 đồng này cho H. Sau đó, anh T6 gọi điện về bảo bà T2 là D và H1 đưa cho 02 Biên bản bàn giao mặt bằng có chữ ký của T4 và đóng dấu của Công ty G1 nhưng không ghi số liệu đo đạc trong các cột mục của biên bản. Thấy thế, bà T2 gọi điện cho D nói biên bản không có giá trị pháp lý và D bảo với bà T2 là Chủ đầu tư đã ký biên bản bàn giao rồi cứ yên tâm khi nào thi công thì sẽ nhận bàn giao mặt bằng chi tiết. Đồng thời, bà T2 bảo D chuyển cho bà T2 Phiếu thu của Công ty G1 đối với số tiền 200.000.000 đồng đặt cọc bảo lãnh hợp đồng nhưng D nói đối với bà T2 là khi nào vào Nghệ An sẽ lấy Phiếu thu sau.

Ngày 18/9/2020, D gửi qua Z cho bà T2 ảnh chụp Bản thanh lý Hợp đồng Dự án 433; ngày 20/9/2020, V gọi điện cho bà T2 nói do kế toán đi vắng nên chưa lấy được tiền bảo lãnh ở Dự án 433 và bảo bà T2 chuyển tiếp cho D 410.000.000 đồng (400.000.000 đồng nộp nốt tiền bảo lãnh hợp đồng cho Công ty G1; 10.000.000 chi phí đi lại), ngày hôm sau bà T2 đã chuyển đủ cho D số tiền trên. Ngày 21/9/2020, D chuyển tiếp cho H1 350.000.000 đồng, giữ lại 60.000.000 đồng; nhận được số tiền này, theo yêu cầu của H, H1 chuyển vào tài khoản số 1015682195 của Công ty G1 90.000.000 đồng để nộp tiền bảo lãnh hợp đồng cho Công ty H2, tiếp đến ngày 26/10/2020 H1 chuyển cho H 10.000.000 đồng, còn giữ lại 250.000.000 đồng. Đến ngày 07/10/2020, D và V tiếp tục nói dối bà T2 và yêu cầu bà T2 chuyển cho D thêm 150.000.000 đồng để lo cho Ngân hàng làm thủ tục bảo lãnh thanh toán cho Công ty H2; nhận được tiền, D chuyển cho H1 90.000.000 đồng (ngày 07/10/2020 chuyển 80.000.000 đồng; ngày 26/10/2020 chuyển 10.000.000 đồng), còn giữ lại 60.000.000 đồng; sau đó H1 đã chuyển 10.000.000 đồng này cho H. Ngoài ra, D còn chuyển riêng cho H 60.000.000 đồng để chạy dự án (ngày 30/10/2020 chuyển 10.000.000 đồng; ngày 02/11/2020 chuyển 50.000.000 đồng).

Tổng cộng từ ngày 12/9/2020 đến ngày 07/10/2020, bà T2 đã chuyển khoản, đưa tiền mặt cho D và V tổng số tiền là 930.000.000 đồng (D nhận 780.000.000 đồng; V nhận 150.000.000 đồng), trong đó 600.000.000 đồng bảo lãnh hợp đồng và 330.000.000 đồng chi phí chạy dự án (do D và V tự đặt ra). Nhận được số tiền trên, D đã sử dụng tài khoản của mình số 69110000201794 mở tại Ngân hàng B chuyển 570.000.000 đồng vào tài khoản số 060088972395 của H1 mở tại Ngân hàng S; chuyển 60.000.000 đồng vào tài khoản số 3601205165964 của H mở tại Ngân hàng A1; chuyển cho Nguyễn Xuân V 65.000.000 đồng, số tiền còn lại 235.000.000 đồng D sử dụng chi tiêu hết.

Đối với H1 khi nhận được tiền do D chuyển, H1 chuyển cho H 35.000.000 đồng (chuyển khoản 25.000.000 đồng, đưa tiền mặt 10.000.000 đồng); chuyển vào tài khoản của Công ty G1 90.000.000 đồng để bảo lãnh hợp đồng; còn lại

475.000.000 đồng H1 chiếm đoạt chi tiêu cá nhân hết (H1 khai khi vợ chồng bà T2 biết bị lừa, H1 chuyển lại cho D 70.000.000 đồng để khắc phục trả lại cho bà T2. Tuy nhiên, số tiền này không thể hiện trên giao dịch tài khoản và hiện D đang bỏ trốn nên không xác định được lời khai H1 là đúng hay sai). Đối với H, sau khi nhận được số tiền 95.000.000 đồng do H1 và D chuyển đến, H đã chiếm đoạt chi tiêu cá nhân hết. Đối với T3 và T4, ngay khi nhận được 90.000.000 đồng do H1 chuyển vào tài khoản của Công ty G1, T4 đã ký Séc số SH 1251764 để T3 đến Ngân hàng rút tiền, chiếm đoạt chi tiêu cá nhân hết.

Sau đó không thấy Công ty G1 bàn giao mặt bằng, không làm thủ tục bảo lãnh ngân hàng cho Công ty H2, biết mình đã bị lừa (dự án không có thật), bà T2 đã nhiều lần yêu cầu các bị cáo trả lại toàn bộ số tiền 930.000.000 đồng trên nhưng D, V và các bị cáo đưa ra nhiều lý do không trả tiền cho vợ chồng bà T2. Thời gian này D trao đổi cung cấp cho V biết về việc T4 là Giám đốc Công ty G1 đang xuống cảng nhập máy sản xuất gạch có trị giá 46 tỷ đồng về công ty, sau khi được D nói, V tiếp tục đưa ra các thông tin gian dối về Dự án Nhà máy gạch Tuynel nhằm làm cho bà T2 tin tưởng, không đòi tiền, với nội dung như “Ông T4 từ Hà Tĩnh đang nhập máy về”; “Máy là nó về cảng H rồi nhé”; “Máy nó nhập hơn 200 tỷ nó nhập về cảng H rồi nhé”. Đến ngày 18/11/2020, T4 đã ký Thông báo số 15-TB/CTY của Công ty G1 về việc hủy Hợp đồng thi công Công trình Nhà máy gạch Tuynel với Công ty H2, với lý do là Công ty H2 không nộp đủ số tiền bảo lãnh hợp đồng (mới nộp 90.000.000 đồng, còn thiếu 510.000.000 đồng). Ngày 22/02/2021, bà Hoàng Thị T2 đã làm đơn tố giác hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T để giải quyết.

*\* Kết quả xác minh đối với Dự án Nhà máy G2:*

+ Xác minh tại UBND tỉnh N, xác định: Giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh N không có chủ trương dừng, tạm dừng hoặc cấm các hoạt động sản xuất gạch nung (Tuynel) trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, căn cứ Chỉ thị số 10 ngày 16/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường sử dụng vật liệu xây không nung và hạn chế sản xuất, sử dụng đất sét nung, Sở Xây dựng đã tham mưu cho UBND tỉnh N ban hành Quyết định số 4325 ngày 31/10/2012 phê duyệt Đề án phát triển gạch xây không nung trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2020, trong đó quy định Lò nung gạch Tuynel được phép tồn tại theo quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh. Quan điểm chung là không mở rộng, không cấp phép các dự án đầu tư mới, không gia hạn hoạt động của các lò nung T9 tại khu vực đồng bằng, thành phố, thị xã, thị trấn, gần khu dân cư, gần khu canh tác nông nghiệp.

+ Xác minh tại UBND huyện N, tỉnh Nghệ An: Không quản lý, không có dự án cải tạo, nâng cấp Nhà máy G2 công suất 80 triệu viên/năm, địa chỉ xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

+ Xác minh tại Ban quản lý các dự án xây dựng tỉnh Nghệ An: Từ trước đến nay không quản lý, không có dự án cải tạo, nâng cấp Nhà máy G2 công suất 80 triệu viên/năm, địa chỉ xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; không tham mưu cho UBND huyện N thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp Nhà máy G2 công suất 80 triệu viên/năm.

+ Xác minh tại UBND xã N, huyện N: Công ty Cổ phần G1 đã ngừng hoạt động từ khoảng năm 2015, không treo biển đề tên công ty, không có trụ sở, văn phòng giao dịch tại xã N.

+ Xác minh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Xây dựng; Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh N xác định: Từ trước đến nay các sở này không tham mưu cho UBND tỉnh N chấp thuận chủ trương đầu tư và cũng không phê duyệt, thẩm định, cấp phép xây dựng dự án nâng cấp, cải tạo Nhà máy G2, công suất 80 triệu viên/năm.

+ Xác minh tại Ngân hàng N1 Chi nhánh huyện N, tỉnh Nghệ An xác định: Đào Văn T3, nguyên Chủ tịch HĐQT, kiêm Giám đốc Công ty G4 (sau là Công ty gạch ngói Sông L1) có vay vốn tại Ngân hàng như sau: Ngày 21/9/2011, vay 4.500.000.000 đồng; tiền lãi đã nộp đến ngày 12/4/2012 là 486.875.000 đồng. Số tiền gốc đã trả là 354.000.000 đồng. Hiện còn nợ 4.146.000.000 đồng. Ngày 30/9/2011, vay 4.500.000.000 đồng; tiền lãi đã nộp đến ngày 18/3/2012 là 427.500.000 đồng. Hiện còn nợ 4.500.000.000 đồng.

Số tiền còn nợ hiện do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An thụ lý để thu hồi vốn cho Nhà nước. Ngày 03/11/2022, Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh N đã ra Thông báo số 92, do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nghi Lộc tổ chức, về việc đấu giá toàn bộ tài sản hữu hình trên đất trong khuôn viên của Công ty Cổ phần G1, theo đó Công ty Cổ phần G5 là đơn vị trúng đấu giá với số tiền là 8.250.000.000 đồng.

+ Xác minh tại UBND huyện N, tỉnh Nghệ An xác định giai đoạn năm 2019-2020, UBND tỉnh N có chủ trương thực hiện nạo vét bùn, đất lòng hồ K và giao cho Công ty TNHH một thành viên N làm chủ đầu tư triển khai nạo vét bồi lắng lòng hồ K. Đến tháng 6/2022, UBND tỉnh mới cho phép đơn vị thực hiện thi công.

Như vậy, trong thời gian từ ngày 12/9/2020 đến ngày 07/10/2020, Tạ Mạnh D, Nguyễn Xuân V, Nguyễn Mạnh H1 đã câu kết cùng Đào Văn T3, Hồ Đình T4, Lê Văn H (đã bị xét xử trong vụ án trước) thực hiện hành vi lừa đảo bằng hình thức đưa ra thông tin gian dối về Dự án Nhà máy gạch Tuynel (dự án không có thật) về chi phí chạy dự án để chiếm đoạt của vợ chồng bà Hoàng Thị T2, ông Phạm Văn C (đại diện Công ty H2), là đơn vị ký hợp đồng nhận thầu thi công dự án, tổng số tiền là 930.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo Tạ Mạnh D thông qua Nguyễn Mạnh H1 biết Dự án nhà máy G3 chưa được cấp phép, không đảm bảo thủ tục, quy trình theo quy định, không thể triển khai được nhưng với mục đích chiếm đoạt tiền bảo lãnh hợp đồng nên D và Nguyễn Xuân V lợi dụng sự tin tưởng của vợ chồng bà T2, với mục đích hưởng lợi cá nhân, nên D và V đã tích cực giúp sức cho H1, H, T3, T4 đưa ra nhiều thông tin gian dối để vợ chồng bà T2 (đại diện Công ty H2) tin tưởng ký hợp đồng nhận thầu thi công Dự án Nhà máy gạch Tuynel (dự án không có thật), chiếm đoạt 600.000.000 đồng tiền bảo lãnh hợp đồng; qua đó D và V còn trực tiếp lừa đảo chiếm đoạt của vợ chồng bà T2 tiền chi phí chạy Dự án (do D và V tự đặt ra).

Tổng số tiền tổng cộng từ ngày 12/9/2020 đến ngày 07/10/2020, chị T2 đã chuyển tiền mặt và tiền chuyển tài khoản cho D và V 930.000.000 đồng, trong đó D trực tiếp nhận 780.000.000 đồng, V nhận 150.000.000 đồng sau đó V chuyển số

tiền này cho D. Sau khi nhận được tổng số tiền 930.000.000 đồng, D đã chuyển từ tài khoản cá nhân của D số 69110000201794 Ngân hàng B đến tài khoản 060088972395 Ngân hàng S cho Nguyễn Mạnh H1 số tiền 570.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản cho Lê Văn H số 3601205165964 Ngân hàng A1 60.000.000 đồng; chuyển cho Nguyễn Xuân V 65.000.000 đồng, số tiền còn lại 235.000.000 đồng D sử dụng chi tiêu hết.

*\* Tại Kết luận giám định số 833/KL-KTHS ngày 10/4/2024 của Phòng K - Công an tỉnh T: Các file âm thanh cần giám định được lưu trong 01 USB, màu bạc, nhãn hiệu Kingston, đựng trong 01 bì niêm phong dán kín, có 04 hình dấu của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T và chữ ký của các thành phần tham gia.*

+ Mẫu so sánh: 01 file âm thanh có tên: “230414\_2354\_02.mp3”, giọng nói của Tạ Mạnh D, mã MD5: 2B64DD3CD2ED98CBD332152E70D1C0BC (Ký hiệu M1). 01 file âm thanh có tên: “230327\_0252.mp3”, giọng nói của Lê Văn H, mã MD5: 8899B09BCAD888D46FFE864953AC4DCF (Ký hiệu M2). 01 file video có tên: “T2 - Hồng 2.mp4”, giọng nói của Hoàng Thị T2, mã MD5: 966537FF0F432D7E03D2B3352CE6F97F (Ký hiệu M3). Mẫu so sánh được lưu trong 01 đĩa DVD, màu vàng, nhãn hiệu maxell, đựng trong 01 phong bì niêm phong dán kín có 05 hình dấu của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T và chữ ký của các thành phần tham gia niêm phong.

+ Kết luận: Không phát hiện dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong các mẫu cần giám định Ký hiệu từ A1 đến A45. Tiếng nói của người đàn ông trong các file ghi âm mẫu cần giám định Ký hiệu từ A1 đến A41 (được ký hiệu là “Nam 1” trong Bản dịch nội dung mẫu cần giám định) và tiếng nói của Tạ Mạnh D trong mẫu so sánh Ký hiệu M1 là của cùng một người. Tiếng nói của người đàn ông trong file ghi âm mẫu cần giám định Ký hiệu từ A42 đến A45 (được ký hiệu là “Nam 3” trong Bản dịch nội dung mẫu cần giám định) và tiếng nói của Lê Văn H trong mẫu so sánh Ký hiệu M2 là của cùng một người. Tiếng nói của người phụ nữ trong file ghi âm mẫu cần giám định Ký hiệu từ A2 đến A45 (được ký hiệu là “Nữ 1” trong Bản dịch nội dung mẫu cần giám định) và tiếng nói của Hoàng Thị T2 trong mẫu so sánh Ký hiệu M3 là của cùng một người. Nội dung âm thanh trong các mẫu cần giám định đã được dịch thành văn bản (Dữ liệu bản dịch mẫu cần giám định được sao lưu ra 01 đĩa DVD có tên “Bản dịch”, mã MD5: CA31D7BB840F4621D34C273A8E12FD70). Kèm theo Kết luận giám định 01 đĩa DVD lưu dữ liệu bản dịch mẫu cần giám định có tên: “Bản dịch”, mã MD5: CA1D7BB840F4621D34C273A8E12FD70.

*\* Về thu giữ, tạm giữ vật chứng; trách nhiệm dân sự:*

Tại Bản án số 04/2025/HS-ST ngày 22/01/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã giải quyết xong về phần bồi thường dân sự giữa các bị cáo Đào Văn T3, Hồ Đình T4, Lê Văn H, Nguyễn Mạnh H1, Nguyễn Xuân V, Tạ Mạnh D và người bị hại bà Hoàng Thị T2, trong đó bị cáo Tạ Mạnh D đã bồi thường 750.000.000 đồng và đã xử lý xong các vật chứng thu giữ của vụ án.

*- Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2025/HS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, đã quyết định:*

Tuyên bố bị cáo Tạ Mạnh D (tên gọi khác: Tạ Văn D1) phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Tạ Mạnh D 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam (ngày 22/12/2024).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/6/2025, bị cáo Tạ Mạnh D (Tạ Văn D1) có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

### ***Tại phiên tòa phúc thẩm:***

- Bị cáo Tạ Mạnh D giữ nguyên đơn kháng cáo và trình bày: Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình, thừa nhận bản án sơ thẩm đã xét xử là đúng người, đúng tội không oan. Tuy nhiên, bị cáo đã thành khẩn khai báo nhận tội, sau khi bị khởi tố đã bồi thường đầy đủ cho người bị hại số tiền 750.000.000 đồng, gia đình bị cáo có bố là thương binh, thực tế khi nhận tiền của vợ chồng bà Hoàng Thị T2 thì bị cáo không biết dự án là không có thật. Do đó xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo trình bày: Sau khi bị khởi tố thì bị cáo đã bồi thường đầy đủ cho người bị hại số tiền 750.000.000 đồng, bị cáo khai báo rất thành khẩn, bị cáo là người có thành tích tham gia quân đội, gia đình bị cáo có bố đẻ là thương binh tham gia Mặt trận Việt Xuyên, bị cáo tham gia phạm tội với vai trò là đồng phạm giúp sức. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 3; Điều 17; điểm b, s, v hoặc x khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự giảm cho bị cáo 01 năm tù để bị cáo sớm cải tạo trở về với gia đình.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa sau khi phân tích, nội dung và các tình tiết của vụ án có quan điểm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Kháng cáo của bị cáo Tạ Mạnh D là trong hạn và đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Tạ Mạnh D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm đã thực hiện

đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; không có khiếu nại, tố cáo. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm đã thực hiện đều hợp pháp.

## [2] Về nội dung:

[2.1] Về tội danh, điều luật áp dụng: Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo Tạ Mạnh D khai nhận hành vi phạm tội của mình, thừa nhận bản án sơ thẩm xét xử là đúng người, đúng tội, không oan.

Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ kết luận: Sau khi được Nguyễn Mạnh H1 thông tin, trao đổi về việc tìm đơn vị có nhu cầu thi công xây dựng và được Nguyễn Mạnh H1 gửi qua Zalo bản mềm hồ sơ dự án thì Tạ Mạnh D biết Dự án xây dựng Nhà máy gạch Tuynel của Công ty G1 do Nguyễn Mạnh H1 chuyển không đảm bảo thủ tục, quy trình theo quy định, không thể triển khai được, nhưng với mục đích nhằm chiếm đoạt tiền bảo lãnh hợp đồng của đơn vị nhận thầu thi công dự án, lợi dụng sự tin tưởng của vợ chồng bà Hoàng Thị T2, bị cáo Tạ Mạnh D đã cùng Nguyễn Mạnh H1 và Nguyễn Xuân V đưa ra nhiều thông tin gian dối để vợ chồng bà Hoàng Thị T2 (đại diện Công ty H2) tin tưởng ký hợp đồng nhận thầu thi công Dự án Nhà máy gạch Tuynel (Dự án không có thật), chiếm đoạt 600.000.000 đồng tiền bảo lãnh hợp đồng; ngoài ra, Tạ Mạnh D cùng Nguyễn Xuân V còn tự đề ra nhiều khoản chi phí chạy dự án không có thật, chiếm đoạt của vợ chồng bà Hoàng Thị T2 số tiền 330.000.000 đồng; tổng cộng là 930.000.000 đồng, trong đó Tạ Mạnh D được hưởng lợi số tiền 235.000.000 đồng.

Do đó, bản án sơ thẩm xét xử bị cáo Tạ Mạnh D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ pháp luật.

## [2.2] Về hình phạt:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, phạm tội thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây ảnh hưởng xấu và làm mất trật tự trị an, an toàn xã hội nên cần xử phạt nghiêm minh để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

Xét thấy mức hình phạt mà bản án sơ thẩm đã quyết định đối với bị cáo là phù hợp với tính chất của tội phạm, tương xứng với hành vi phạm tội, hậu quả của tội phạm xảy ra và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo. Tuy nhiên, xét thấy tại cấp phúc thẩm bị cáo tiếp tục thành khẩn nhận tội, ăn năn hối cải đối với hành vi phạm tội của mình; bị cáo đã cùng với những người khác bồi thường đầy đủ số tiền 930.000.000 đồng cho người bị hại, trong đó bị cáo đã bồi thường 750.000.000 đồng; bị cáo là người đã có thời gian cống hiến trong quân đội; là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; gia đình bị cáo có bố đẻ là thương binh tham gia Mặt trận Việt Nam; đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do đó, xem xét chính sách nhân đạo, khoan hồng của pháp luật, giảm nhẹ một phần hình phạt cho

bị cáo để sớm cải tạo trở về với gia đình và xã hội.

[3] Với những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo Tạ Mạnh D và sửa bản án sơ thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo Tạ Mạnh D không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Tạ Mạnh D. Sửa Bản án Hình sự sơ thẩm số 23/2025/HS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang như sau:

- Tuyên bố bị cáo Tạ Mạnh D (tên gọi khác Tạ Văn D1) phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Tạ Mạnh D (tên gọi khác Tạ Văn D1) 06 (sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 22/12/2024).

2. Về án phí: Bị cáo Tạ Mạnh D (tên gọi khác Tạ Văn D1) không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- Vụ 1-TANDTC;
- Viện Ct và KSXXPT tại Hà Nội, VKSNDTC;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- CA tỉnh Tuyên Quang;
- Trại TG số 1 - CA tỉnh Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Bị cáo (qua Trại TG);
- Lưu HSVA, VPTA.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Tiến Dũng**